

MOVERS PRACTICE 14

I. Chọn dấu hiệu nhận biết của thì QUÁ KHỨ ĐƠN

at the moment last month
now 2 days ago at present
always every yesterday
last night never sometimes
once a week Look! last week

II. Chọn đáp án đúng

1. Thì quá khứ đơn dùng để:

- A. Diễn tả 1 sự thật, chân lý
- B. Diễn tả 1 việc đang xảy ra ngay bây giờ
- C. Diễn tả 1 việc đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ

2. “to be” trong quá khứ đơn:

- A. is/ am/ are B. was/ were

3. I/ He/ She/ It đi với:

- A. was B. were

4. You/ We/ They đi với:

- A. was B. were

5. Phủ định của was/ were thì:

- A. Thêm NOT vào was/ were
B. Mượn trợ động từ
C. Không làm gì cả

6. Câu hỏi có was/ were thì

- A. Đẩy trợ động từ ra trước
B. Đẩy was/ were ra trước
C. Không làm gì cả

III. Sử dụng was/ were/ wasn't/ weren't

1. I _____(be) at school this morning.
2. _____(be) you sleepy last night?
→ Yes, I _____

3. My mom _____(not/be) at home yesterday. She _____(be) at work.
4. Where _____(be) your dad 2 hours ago?
→ He _____ (be) in the living room.
5. They _____(not/ be) surprised last week. They _____(be) tired.
6. _____(be) the snake hungry 15 minutes ago?
→ No, it _____
7. How _____(be) your teacher this afternoon?
→ She _____ (be) angry.

8. We _____ (not/ be) very happy last week because my parents _____ (be) angry.

9. She _____ (not/ be) a good girl this morning because she _____ (be) very noisy.

10. Why _____ (be) they hungry last night?

11. _____ your brothers at school this morning?

→ No, they _____. They _____ at the zoo.

12. My grandpa _____ (not/be) fine. He _____ (be) sick.

13. We _____ (be) wet yesterday
because the weather _____ (be)
rainy.

IV. Thêm “ed” vào các động từ sau

1. Study → _____
2. Play → _____
3. Live → _____
4. Fix → _____
5. Hop → _____
6. Call → _____
7. Stay → _____
8. Open → _____
9. Walk → _____
10. Dance → _____
11. Cook → _____
12. Skip → _____
13. Skate → _____
14. Listen → _____
15. Wash → _____
16. Kick → _____
17. Close → _____
18. Clean → _____

19. Try → _____
20. Climb → _____
21. Love → _____
22. Start → _____
23. Stop → _____
24. Cry → _____
25. Work → _____
26. Want → _____
27. Fish → _____
28. Smoke → _____
29. Finish → _____
30. Type → _____

-----THE END-----